BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 07/04/2022

06/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,522.90	0.19%	1,557.11	1.16%	446.83	-2.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	**944.04**	**34.19%**	**214.77**	**64.81%**	**117.34**	**24.60%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**912.70**	**37.64%**	**203.57**	**62.63%**	**114.34**	**37.78%**
TB 20 phiên (tr. cp)	759.89	20.11%	145.01	40.38%	117.67	-2.83%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**30,016.42**	**37.63%**	**11,019.58**	**68.87%**	**3,809.11**	**30.49%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**28,707.34**	**39.57%**	**10,238.06**	**67.38%**	**3,661.91**	**41.58%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,522.79	22.04%	6,966.94	46.95%	3,333.37	9.86%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	173	35%	20	67%	76	27%
Số mã giảm	279	56%	9	30%	162	57%
Số mã đứng giá	42	9%	1	3%	47	16%

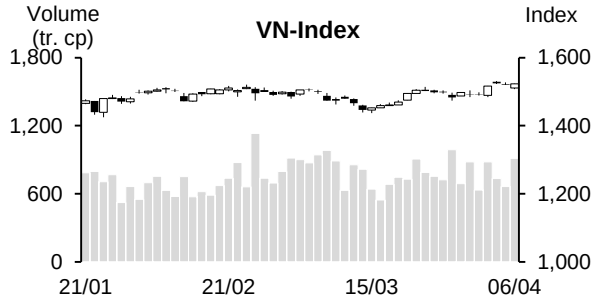

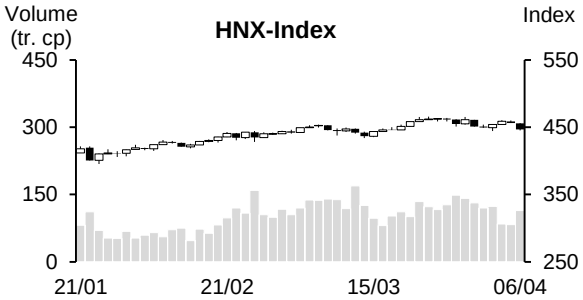

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường trải qua một phiên giao dịch đầy biến động. Các chỉ số đồng loạt lao dốc ngay từ đầu phiên trước áp lực từ nhóm cổ phiếu bất động sản khi các nhà đầu tư đón nhận một loạt thông tin tiêu cực liên quan đến ngành này như việc sai phạm của Tập đoàn Tân Hoàng Minh hay việc VIC không còn được cấp margin. Kéo theo đó là sự tháo chạy của dòng tiền đầu cơ ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ đã tăng nóng trong giai đoạn trước đó. Tuy nhiên, đây lại là cơ hội để dòng tiền dịch chuyển trở lại sang các nhóm cổ phiếu trụ. Sắc xanh nhanh chóng áp đảo ở nhóm cổ phiếu VN30, đặc biệt là FPT, MWG, MSN cùng với nhóm ngân hàng đã giúp VN-Index đảo chiều và chốt phiên tăng điểm nhẹ. Mặc dù vậy, độ rộng thị trường vẫn nghiêng nhiều hơn về số mã giảm điểm và sàn HoSE rơi vào tình trạng "xanh vỏ đỏ lòng". Trong khi đó, HNX-Index có diễn biến giảm điểm tiêu cực do áp lực bán mạnh từ các trụ cột bất động sản như CEO, L14, IDC, THD.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tham gia trở lại. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, chỉ số có tín hiệu lấp xong khoảng GAP, kèm theo các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy nhịp điều chỉnh kỹ thuật vừa qua có dấu hiệu kết thúc và chỉ số đang đứng trước cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh vùng 1,530 – 1,535 điểm (đỉnh cũ) và xa hơn là vùng kháng cự tâm lý 1,600 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều. Chỉ số có phiên giảm thứ hai liên tiếp và đi xuống đóng dưới MA20, cùng với MACD cho tín hiệu bán, cho thấy chỉ số đang chịu áp lực điều chỉnh về lại vùng hỗ trợ 439 điểm (MA50). Tuy nhiên, sàn HNX thường chịu sự chi phối của HoSE, do đó, trong trường hợp VN Index giữ được xu hướng tăng thì HNX Index có thể sớm có tín hiệu tích cực trở lại từ vùng hỗ trợ. Nhìn chung, thị trường có cơ hội quay lại xu hướng tăng chính sau nhịp rung lắc kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng danh mục, với trọng tâm là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BID (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MBB, BTS, DRI

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BID	Mua	07/04/22	43.5	43.5	0.0%	49	12.6%	41.4	-4.8%	Cổ phiếu tạo nền ổn định và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MBB	Quan sát mua	07/04/22	33.35	38	Nến bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ quanh 32.5 kèm vol cao trở lại sau hai nến điều chỉnh yếu -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	BTS	Quan sát mua	07/04/22	15.8	19	Nến bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ quanh 15 kèm vol cao + giá vượt các đường MA trở lại -> khả năng retest hỗ trợ thành công và quay lại xu hướng tăng
3	DRI	Quan sát mua	07/04/22	19	22	Hai nến điều chỉnh trở lại không quá xấu sau nến bật tăng tốt kèm vol trước đó + MACD Histogram vẫn tiếp tục tăng -> khả năng sớm tăng trở lại và vượt kháng cự quan trọng quanh 20

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NVL	Mua	28/03/22	86.3	83.6	3.2%	94	12.4%	79	-5.5%	
2	PDR	Mua	30/03/22	93	92	1.1%	100	8.7%	89	-3.3%	
3	VRE	Mua	31/03/22	33.6	32.5	3.4%	36	10.8%	31.5	-3%	
4	MSN	Mua	04/04/22	153.8	146.5	5.0%	165	12.6%	141	-4%	
5	BCM	Mua	05/04/22	74.5	73.8	0.9%	84.5	14.5%	71.5	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kỳ vọng xuất nhập khẩu lập kỷ lục 750 tỷ USD năm nay

Với thặng dư thương mại gần 1 tỷ USD trong 3 tháng đầu năm, các chuyên gia kinh tế kỳ vọng xuất khẩu tiếp tục là điểm sáng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm nay.

Mặc dù tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, chi phí vận chuyển tăng cao, ảnh hưởng bởi căng thẳng, xung đột chính trị giữa Nga và Ukraina… nhưng kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) của Việt Nam trong quý I/2022 vẫn ghi nhận mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch XNK hàng hóa đạt 176,35 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 88,58 tỷ USD, tăng 12,9%; nhập khẩu hàng hóa đạt 87,77 tỷ USD, tăng 15,9%. Cán cân thương mại hàng hóa quý I ước tính xuất siêu 809 triệu USD.

Theo Tổng cục Thống kê, trong tháng 3.2022 ước tính xuất siêu 1,39 tỷ USD; tính chung quý I/2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 809 triệu USD. Xuất khẩu nhóm nông sản chính đạt gần 5,5 tỷ USD, tăng 12,8%; lâm sản chính đạt 4,3 tỷ USD, tăng 4,4%; thủy sản ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 38,7%; xuất khẩu đầu vào sản xuất khoảng 603 triệu USD, tăng 72,5% (nhất là phân bón giá trị xuất khẩu khoảng 291 triệu USD, tăng 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước). Đặc biệt, trong quý I, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 541.000 tấn với trị giá gần 1,22 tỷ USD, tăng 19,4% về lượng và tăng 50,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tăng trưởng tín dụng tiếp tục kéo mặt bằng lãi suất liên ngân hàng đi lên

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước công bố, tín dụng trong quý I tăng 5,04% so với cuối năm 2021 (số liệu tính đến ngày 20/3 là 4,03%) và tương đương với mức tăng 15,9% so với cùng kỳ. Như vậy, quy mô tín dụng đã tăng gần 526.000 tỷ đồng chỉ trong quý I/2022 và hơn 100.000 tỷ đồng chỉ trong 10 ngày cuối tháng.

Trong tuần qua, Ngân hàng Nhà nước bơm ròng khoảng 3.000 tỷ đồng để hỗ trợ thanh khoản, đưa khối lượng lưu hành trên kênh này tăng lên mức 4.500 tỷ đồng.

Lãi suất thị trường liên ngân hàng kỳ hạn ngắn vọt lên trên 2%/năm trong 9 tuần liên tiếp, tăng gấp đôi so với cuối năm 2021 và gấp 5-6 lần so với cùng thời điểm năm 2021. Tăng trưởng tín dụng cao và tâm lý thận trọng của các ngân hàng làm giảm tốc độ huy động trái phiếu Chính phủ.

Kinh tế TP HCM tăng gần 1,9% sau 2 quý giảm sâu

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn TP HCM quý I ước tăng gần 1,9% so với cùng kỳ, sau khi ghi nhận quý III và IV/2021 giảm lần lượt gần 25% và gần 12%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước thực hiện trên địa bàn thành phố ước đạt 121.037 tỷ đồng, tăng hơn 9,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 11,9 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước. So với cùng kỳ. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 3 tháng đầu năm của thành phố ước tăng 1,04%.

Tổng vốn FDI đầu tư vào thành phố 3 tháng đầu năm ước giảm hơn hơn 40% so với cùng kỳ. Một số ngành công nghiệp chủ lực của thành phố còn chậm phục hồi. So với cùng kỳ, tổng doanh thu ngành du lịch ước giảm gần 12%.

GDP Việt Nam quý I tăng 5,03% so với cùng kỳ và nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh khởi sắc như chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (tăng 7%), vốn FDI giải ngân đạt 4,42 tỷ UD (tăng gần 8%), doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng gần 34%).

Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinamilk lên kế hoạch lợi nhuận 2022 giảm, chia cổ tức tỷ lệ 38,5%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ Sữa Việt Nam (Vinamilk, HoSE: VNM), công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu năm 2022 tăng gần 5% lên 64.070 tỷ đồng. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế dự kiến là 9.770 tỷ đồng, giảm 8% so với 2021. Nếu không thể vượt kế hoạch, 2022 sẽ là năm thứ 2 liên tiếp doanh nghiệp có lợi nhuận giảm.

Cùng với đó, công ty cũng sẽ trình cổ đông phương án trả cho năm 2021 tỷ lệ 38,5% bằng tiền mặt (3.850 đồng/cổ phiếu), tương ứng tổng giá trị 8.046 tỷ đồng. Vinamilk đã tạm ứng 29% cổ tức cho cổ đông vào ngày 30/9/2021 và 25/2. Cổ tức còn lại 9,5% còn lại (1.985 tỷ đồng) sẽ được chi trả vào ngày 19/8, ngày chốt danh sách là ngày 7/7.

Mức cổ tức cho năm 2022 dự kiến vẫn là 38,5% bằng tiền, sẽ tạm ứng đợt 1 với tỷ lệ 15% vào ngày 19/8, chốt danh sách cổ đông vào ngày 7/7.

Với mức tăng 2,2% so với năm 2020, doanh thu năm 2021 đạt 61.012 tỷ đồng, hoàn thành 98,2% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận sau thuế là 10.632 tỷ đồng và thấp hơn 5,6% chỉ tiêu năm và giảm 5,3% so với năm trước.

Hòa Phát lập kỷ lục bán hàng thép xây dựng trong tháng 3

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo sản lượng sản xuất thép thô tháng 3 đạt 762.000 tấn, tăng 9% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng thép xây dựng, thép cuộn cán nóng và phôi thép là 832.000 tấn, tăng 18% so với tháng trước. Trong đó, thép xây dựng lần đầu tiên trong lịch sử ghi nhận 511.000 tấn, cao hơn 7% so với mức đỉnh của năm 2021.

Lũy kế quý I, tập đoàn sản xuất 2,16 triệu tấn thép thô, tăng 8% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng thép xây dựng thành phẩm, phôi thép và thép cuộn cán nóng đạt 2,17 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.

Đạm Cà Mau trình phương án cổ tức 18% cho năm 2021

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ của Đạm Cà Mau (HoSE: DCM), công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu 9.059 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 513 tỷ đồng, chỉ bằng lần lượt 90,2% và 28,1% so với thực hiện năm 2021.

Đạm Cà Mau thường xuyên đặt kế hoạch kinh doanh thấp so với thực hiện năm trước và sau đó vượt mạnh. Như năm 2021, công ty đặt kế hoạch lợi nhuận 197 tỷ đồng và điều chỉnh lên 867,5 tỷ đồng vào cuối tháng 12.

Thực tế, doanh thu năm 2021 tăng 30% so với năm 2020, đạt 10.041 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 1.826 tỷ đồng, tăng 176%. So với kế hoạch điều chỉnh, kết quả trên đã lần lượt vượt 10% và 111% so với chỉ tiêu điều chỉnh.

Năm nay, công ty dự kiến chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 18% (tương đương mỗi cổ phiếu nhận 1.800 đồng). Tổng số tiền thực hiện là 953 tỷ đồng. Mức cổ tức dự kiến cho năm 2022 là 8%.

Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	84,600	1.93%	0.13%
VPB	39,950	4.31%	0.12%
HPG	47,250	2.49%	0.09%
FPT	113,000	3.67%	0.06%
TCB	49,900	1.73%	0.05%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	39,000	0.78%	0.03%
HTP	42,400	4.43%	0.03%
MBS	37,400	1.36%	0.03%
VCS	117,000	0.69%	0.03%
TNG	39,500	3.13%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	80,500	-2.19%	-0.11%
DIG	87,000	-6.95%	-0.05%
NVL	86,300	-1.60%	-0.04%
VNM	79,300	-1.37%	-0.04%
GEX	37,400	-6.50%	-0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	72,000	-8.51%	-0.40%
HUT	32,300	-9.78%	-0.24%
THD	168,300	-1.58%	-0.19%
CEO	61,900	-4.77%	-0.16%
L14	318,000	-6.47%	-0.12%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	10,600	-6.61%	53,225,600
GEX	37,400	-6.50%	47,665,300
VPB	39,950	4.31%	41,068,500
ROS	6,510	-7.00%	35,074,300
HQC	7,890	-6.96%	33,458,400

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
IDC	72,000	-8.51%	14,996,599
KLF	5,300	-7.02%	8,883,397
HUT	32,300	-9.78%	7,851,446
CEO	61,900	-4.77%	5,463,664
PVS	34,500	0.58%	5,002,432

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	37,400	-6.50%	1,806.2
VPB	39,950	4.31%	1,621.9
HPG	47,250	2.49%	1,400.8
DIG	87,000	-6.95%	1,178.4
VND	35,500	2.60%	663.0

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	72,000	-8.51%	1,117.0
CEO	61,900	-4.77%	344.3
HUT	32,300	-9.78%	258.7
SHS	42,200	-0.71%	181.8
PVS	34,500	0.58%	171.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	9,772,000	208.14
HPG	3,259,300	141.38
MSN	826,600	125.21
EIB	2,996,000	108.75
VHM	1,344,350	99.12

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,370,800	102.34
TTL	761,662	12.57
LHC	65,500	10.08
NRC	430,000	9.89
CAN	171,970	7.91

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.51	1,383.34	28.43	1,270.00	1.08	113.34
HNX	0.35	13.99	1.00	41.19	(0.66)	(27.20)
Tổng 2 sàn	**29.86**	**1,397.33**	**29.43**	**1,311.19**	**0.42**	**86.14**

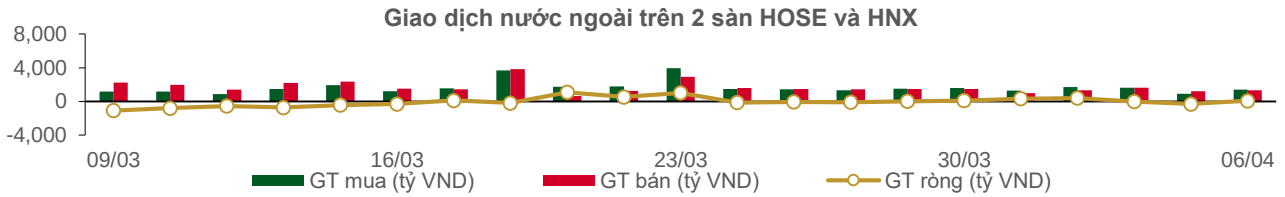

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	153,800	673,700	102.45
VHM	76,300	1,182,200	89.63
HPG	47,250	1,860,700	87.83
NVL	86,300	1,024,000	87.70
STB	32,350	2,604,400	84.00

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	72,000	114,900	8.68
PVS	34,500	30,000	1.03
CEO	61,900	10,900	0.70
BCC	24,700	20,000	0.50
SHS	42,200	10,400	0.44

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	76,300	1,524,500	115.53
HCM	35,250	2,759,200	97.46
HPG	47,250	2,033,600	96.09
VIC	80,500	1,021,800	82.00
MSN	153,800	327,600	49.54

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	39,000	436,300	17.39
CAN	55,500	172,370	7.93
IDC	72,000	88,800	6.50
PVS	34,500	54,000	1.85
THD	168,300	8,800	1.50

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	43,300	1,692,300	73.65
STB	32,350	2,248,800	72.50
SSI	44,600	1,478,500	65.90
MSN	153,800	346,100	52.92
NVL	86,300	571,300	48.87

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	72,000	26,100	2.18
BCC	24,700	19,800	0.49
CEO	61,900	6,700	0.43
HOM	10,500	38,100	0.40
VTV	9,200	40,600	0.37

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HCM	35,250	(1,498,000)	(52.82)
GAS	113,700	(356,000)	(40.68)
NLG	55,200	(626,600)	(34.93)
GEX	37,400	(790,400)	(29.89)
VIC	80,500	(336,900)	(27.15)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	39,000	(436,296)	(17.39)
CAN	55,500	(172,370)	(7.93)
TNG	39,500	(33,100)	(1.29)
THD	168,300	(7,200)	(1.22)
PVS	34,500	(24,000)	(0.82)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	25,800	-0.4%	360,600	9.36
FUEMAV30	18,070	1.1%	23,400	0.42
FUESSV30	18,630	0.4%	56,800	1.07
FUESSV50	22,850	0.2%	10,500	0.24
FUESSVFL	22,000	-1.6%	178,600	3.86
FUEVFVND	31,950	-0.3%	886,600	27.55
FUEVN100	20,560	1.0%	60,200	1.23
FUEIP100	11,300	0.8%	54,600	0.61
FUEKIV30	10,110	0.7%	70,300	0.70
Tổng cộng			**1,701,600**	**45.04**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	0.26	0.87	(0.61)
FUEMAV30	0.40	0.00	0.40
FUESSV30	0.79	0.00	0.79
FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	1.45	0.10	1.35
FUEVFVND	17.24	0.70	16.54
FUEVN100	0.85	0.77	0.08
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.43	0.29	0.14
Tổng cộng	**21.42**	**2.74**	**18.67**

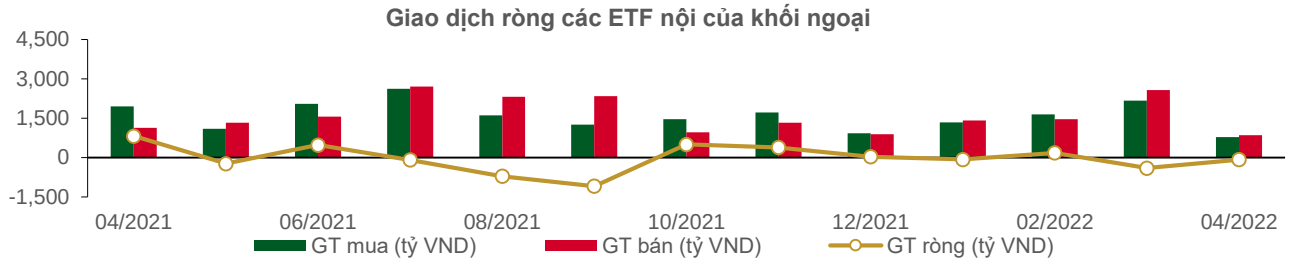

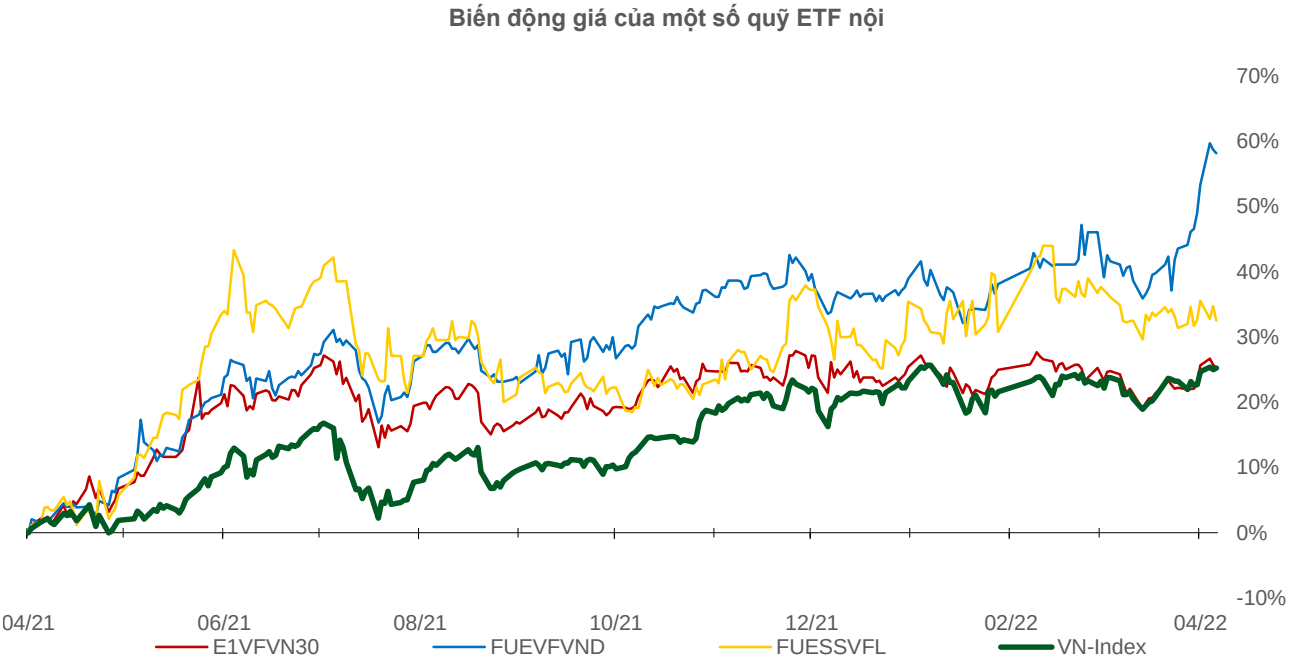

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,330	5.6%	60,940	86	33,200	184	(1,146)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	870	3.6%	2,140	48	33,200	2	(868)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,100	1.9%	21,510	167	33,200	271	(829)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	900	3.5%	3,060	64	33,200	53	(847)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,450	15.0%	19,430	91	113,000	1,222	(2,228)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,770	4.7%	58,740	2	113,000	2,127	357	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	2,200	22.9%	11,170	48	113,000	1,474	(726)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,690	21.2%	52,900	167	113,000	1,242	(1,448)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,900	9.4%	50,050	79	113,000	2,378	(522)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	6,320	15.8%	44,530	117	113,000	4,695	(1,625)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	310	3.3%	21,570	21	29,000	41	(269)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,080	4.9%	12,200	168	29,000	261	(819)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,160	3.6%	5,810	64	29,000	89	(1,071)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	130	8.3%	71,780	21	47,250	(0)	(130)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	990	16.5%	370	91	47,250	0	(990)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	480	2.1%	30,280	86	47,250	1	(479)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	110	-15.4%	35,640	28	47,250	(0)	(110)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,620	1.3%	2,450	48	47,250	2	(1,618)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	950	3.3%	110,050	198	47,250	280	(670)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	750	2.7%	54,660	168	47,250	104	(646)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,620	5.2%	162,330	167	47,250	402	(1,218)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,900	3.3%	51,620	79	47,250	670	(1,230)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,050	-6.3%	22,260	21	51,000	897	(153)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	860	-7.5%	92,040	182	51,000	91	(769)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,630	-5.2%	27,210	79	51,000	292	(1,338)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	3,230	-7.2%	30,040	103	51,000	180	(3,050)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,550	10.7%	342,080	2	33,350	1,677	127	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	740	2.8%	4,110	28	33,350	145	(595)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,840	1.1%	24,020	167	33,350	2,323	(1,517)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,640	4.0%	50,300	28	153,800	3,618	(22)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	290	-12.1%	4,550	21	153,800	3	(287)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	920	-8.0%	40,230	2	153,800	1,200	280	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	920	-8.9%	9,400	48	153,800	165	(755)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,140	5.6%	106,740	168	153,800	287	(853)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	2,540	-9.3%	152,440	2	158,800	2,882	342	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	2,150	47.3%	18,480	48	158,800	986	(1,164)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,440	13.5%	7,400	14	158,800	2,410	(30)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,760	10.3%	34,310	167	158,800	2,666	(1,094)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,640	10.6%	56,950	117	158,800	2,668	(2,972)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	480	-4.0%	13,130	21	86,300	213	(267)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	800	-4.8%	5,640	182	86,300	132	(668)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	450	-10.0%	11,700	21	93,000	265	(185)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,560	0.8%	19,880	182	93,000	246	(2,314)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	650	1.6%	20,220	28	118,100	433	(217)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	2,010	0.5%	28,050	48	118,100	1,417	(593)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,870	0.5%	18,500	167	118,100	3,065	(805)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	510	6.3%	29,210	21	32,350	299	(211)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,520	4.5%	11,210	48	32,350	1,635	(1,885)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,560	1.3%	39,930	168	32,350	798	(762)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,340	0.9%	12,370	167	32,350	2,117	(1,223)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,200	5.3%	80,740	64	32,350	71	(1,129)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,310	5.7%	96,120	28	49,900	997	(313)	45,000	5.0	04/05/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2112	650	3.2%	42,480	86	49,900	42	(608)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,490	6.4%	57,550	167	49,900	325	(1,165)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	960	5.5%	86,650	64	49,900	86	(874)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,340	1.2%	42,410	117	49,900	664	(2,676)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,580	4.0%	78,240	167	41,150	711	(869)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,560	1.4%	33,230	103	41,150	800	(2,760)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	100	0.0%	33,950	21	76,300	(0)	(100)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	590	-9.2%	52,580	86	76,300	3	(587)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	130	-18.8%	35,310	28	76,300	0	(130)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	520	-5.5%	60,520	133	76,300	10	(510)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	690	0.0%	69,430	168	76,300	60	(630)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	680	-5.6%	31,700	167	76,300	49	(631)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	800	-7.0%	10,940	79	76,300	24	(776)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,770	-6.4%	40,740	117	76,300	262	(2,508)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	90	-30.8%	25,810	21	80,500	(0)	(90)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	10	-66.7%	215,820	2	80,500	0	(10)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	120	-20.0%	18,290	28	80,500	(0)	(120)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	270	-15.6%	18,250	48	80,500	0	(270)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	790	-4.8%	12,910	168	80,500	11	(779)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	730	-8.8%	11,520	21	141,000	559	(171)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	80	0.0%	15,610	21	79,300	(0)	(80)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	20	0.0%	66,380	2	79,300	0	(20)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	120	33.3%	45,580	28	79,300	(0)	(120)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	260	-13.3%	1,310	48	79,300	0	(260)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	750	5.6%	26,860	168	79,300	36	(714)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	840	-6.7%	40,640	79	79,300	26	(814)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2111	1,800	6.5%	21,390	14	39,950	1,496	(304)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,950	14.7%	67,320	167	39,950	858	(1,092)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,690	8.8%	37,210	103	39,950	1,047	(3,643)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	970	0.0%	27,670	28	33,600	731	(239)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	590	-4.8%	35,280	21	33,600	455	(135)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	470	-6.0%	21,170	28	33,600	9	(461)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,980	0.0%	4,230	48	33,600	518	(1,462)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,330	-0.8%	13,380	167	33,600	568	(762)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,090	-3.5%	36,470	64	33,600	141	(949)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSB	(New)	HOSE	25,800	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	(New)	HOSE	61,600	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	(New)	HOSE	106,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	(New)	HOSE	76,600	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	(New)	HOSE	100,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH		HOSE	53,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT		HOSE	156,400	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	113,000	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BSR	UPCOM	26,800	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	56,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	113,700	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	55,200	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	153,800	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	76,300	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	51,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	33,600	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	147,500	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET	HOSE	59,600	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	118,100	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	158,800	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	79,300	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,100	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	76,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	59,800	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	39,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	87,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	43,900	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	70,600	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	96,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	43,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	111,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,400	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	27,200	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	84,700	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	88,900	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	47,250	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	58,100	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	57,300	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	53,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	74,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	84,600	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,200	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,900	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,350	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	65,200	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	56,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	50,100	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	38,450	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	43,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,600	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	39,950	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,150	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,100	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,400	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	20,850	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	23,900	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	14,050	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	45,900	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912